

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 958/2025/DS-PT
Ngày 22-8-2025
V/v “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm;

Ông Nguyễn Trung Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 633/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2025/DS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3732/2025/QĐPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Liễu Thị V, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bà V: Ông Nguyễn Thanh Q, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Ấp F, xã B, huyện G, (nay là xã T) tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo uỷ quyền (hợp đồng uỷ quyền ngày 22/10/2024), có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1975; cùng địa chỉ thường trú: ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), bà M vắng mặt, ông H có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Quốc T, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã M, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo uỷ quyền (hợp đồng uỷ quyền ngày 24/12/2024), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1954; địa chỉ thường trú: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà T1: ông Trịnh Quốc T, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã M, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo uỷ quyền (hợp đồng uỷ quyền ngày 23/7/2025), có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết M, ông Nguyễn Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, đại diện nguyên đơn (ông Nguyễn Thanh Q) trình bày:

Bà Liễu Thị V với vợ chồng ông H, bà M có mối quan hệ quen biết. Ông H, bà M cần vốn để làm ăn nên có liên hệ bà V hỏi vay số tiền 1.365.000.000 đồng. Bị đơn đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị T1 (mẹ ông H) ở ấp C, xã T cho nguyên đơn để đảm bảo cho việc vay tiền. Ngày 30/8/2022, tại nhà bà V, có mặt ông H, bà M và bà Nguyễn Thị T1 (mẹ ông H), hai bên có lập Giấy mượn tiền nội dung ông H, bà M vay của bà V số tiền 1.365.000.000 đồng để làm vốn làm ăn và lo sinh hoạt gia đình, hẹn đến 30/3/2024 sẽ hoàn trả đầy đủ tiền đã mượn. Bên bị đơn đồng ý giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S749538, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01801 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 28/12/2001 cho hộ bà Nguyễn Thị T1 cho bà V để làm tin. Khi nào đến hạn và trả xong nợ vay thì bà V sẽ trả lại giấy chứng nhận này cho bà T1. Mặc dù, không ghi lãi suất nhưng các bên có thoả thuận lãi suất là 2%/tháng. Bà V ký bên người cho mượn tiền, ông H, bà M ký bên người mượn tiền. Bà T1 ghi xác nhận vào phía sau giấy mượn tiền ghi ngày 30/8/2022 và ký tên để bảo đảm cho khoản vay và việc thế chấp bản chính giấy chứng nhận cho bà V. Giấy này chỉ lập thành 01 bản do bà V giữ. Sau khi giao tiền vay cho bị đơn xong thì phía ông H, bà M và bà T1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 cho bà V giữ cho đến nay. Sau khi vay, bị đơn không trả gốc, lãi vay cho nguyên đơn.

Theo đơn khởi kiện ban đầu, bà Liễu Thị V yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H phải trả lại cho bà Liễu Thị V tổng số tiền vay còn nợ là 1.365.000.000 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/3/2025, bà Liễu Thị V yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải có trách nhiệm liên đới với bà Nguyễn Thị Tuyết M và ông Nguyễn Minh H thanh toán cho nguyên đơn bà Liễu Thị V tổng số tiền vay còn nợ là 1.365.000.000 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Theo bản tự khai, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà, đại diện bị đơn (ông Trịnh Quốc T) trình bày:

Giữa ông H và bà Liễu Thị V có hợp tác làm ăn với nhau (ông H đi cưa cây thuê cho bà V). Khoảng cuối năm 2022, khi cần vốn để làm ăn (mua cây), bà V có hỏi ông H, bà M để vay nhưng do ông H, bà M không có tiền nên không đồng ý cho vay. Do muốn giúp đỡ bà V nên ông H, bà M bàn với bà V mượn sổ đỏ để đi thế chấp vay tiền. Do ông H không biết chữ, thiếu hiểu biết pháp luật nên ông H nói bà T1 ghi tên bà T1 vào tờ giấy trắng để đem đi vay vốn. Sau khi bà T1 ký tên vào giấy, đưa sổ đất cho ông H đi thế chấp, ông H bàn với vợ là bà M viết họ tên ông H và ký ghi rõ họ tên bà M ở mặt trước tờ giấy có chữ ký của bà T1 để đi vay vốn. Khi đem giấy này đi hỏi thì mọi người nói do ông H không đứng tên trên sổ đỏ nên Ngân hàng không cho vay, phải có bà T1 đi vay mới được nên ông H đem tờ giấy đó để ở nhà và không đi vay nữa, trả giấy chứng nhận cho bà T1.

Sau đó, bà V biết bà Phan Thị N ở T có cho vay tiền nên đã chở bà T1 đi vay tiền của bà N. Bà T1 mang theo sổ đỏ cùng bà V đến nhà bà N vay số tiền 80.000.000 đồng, bà T1 có đưa sổ đỏ cho bà N và ký tên vào sổ của bà N. Bà V là người đứng ra nhận tiền vay và nhận đóng lãi hàng tháng cho bà N. Theo bị đơn biết thì bà V có đóng vài tháng tiền lãi cho bà N và ký tên vào sổ của bà N.

Bị đơn không hề vay tiền của bà V như bà V trình bày. Bị đơn cũng không biết làm sao bà V lấy được tờ giấy có chữ ký của ông H, bà M và bà T1 đã nêu ở trên để đánh máy nội dung thể hiện việc mượn tiền như nguyên đơn cung cấp. Bị đơn ký, không liên quan đến bất cứ khoản tiền vay nào với nguyên đơn bà V.

Vì vậy, đối với yêu cầu của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý. Nguyên đơn đang giữ bản chính giấy chứng nhận của bà T1 thì phải trả lại cho bà T1.

Đối với chữ ký và chữ viết họ tên của bị đơn trên giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp thì bị đơn không có yêu cầu giám định vì bị đơn hoàn cảnh khó khăn, không có khả năng nộp chi phí giám định.

Bị đơn không có yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và đơn xin giải quyết vắng mặt, tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T1 trình bày:

Bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà liên đới trả số tiền vay 1.365.000.000 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng) vì bà T1 không liên quan đến số tiền này. Bà yêu cầu bà V phải trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S749538, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 01801 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 28/12/2001 cho hộ bà Nguyễn Thị T1.

Bản án sơ thẩm số 79/2025/DS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực – Thành phố Hồ Chí Minh) đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Liễu Thị V đối với bị đơn ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị Tuyết M về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị Tuyết M và bà Nguyễn Thị T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Liễu Thị V tổng số tiền vay là 1.365.000.000 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Buộc bà Liễu Thị V có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S749538, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 01801 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 28/12/2001 cho hộ ông, bà Nguyễn Thị T1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị, quy định về thi hành án.

Ngày 10/6/2025, ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị Tuyết M kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm do không mượn tiền bà V, Tòa cấp sơ thẩm chưa triệu tập bà N, ông T2 với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan và vợ chồng ông không mượn sổ đỏ của bà T1 đi vay tiền, vụ án có yếu tố hình sự nên yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án cho cơ quan điều tra tỉnh Bình Dương giải quyết.

Ngày 10/6/2025, bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo yêu cầu bà V trả ngay bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S749538, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận 01801 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 28/12/2001 cho bà T1 và không chấp nhận liên đới với bà M, ông H thanh toán nợ cho bà V.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến bà T1 trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận liên đới cùng ông H, bà M trả nợ.

Ý kiến ông H, bà M và đại diện uỷ quyền trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến nguyên đơn: Nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà T1 có nghĩa vụ liên đới cùng ông H, bà M trả nợ cho bà V. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông H, bà M; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của

người có quyền nghĩa vụ liên quan sửa bản án sơ thẩm số 79/2024/DS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo hướng không chấp nhận bà T1 có nghĩa vụ liên đới cùng ông H, bà M trả nợ cho bà V.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà T1 kháng cáo yêu cầu trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S749538 cấp ngày 28/12/2001 cho bà Nguyễn Thị T1. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu này của bà T1 nhưng bà T1 vẫn kháng cáo là không phù hợp.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T1 có yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của bà T1 với chữ viết có nội dung: “tôi tên là Nguyễn Thị T1 có cho con trai tôi là Nguyễn Minh H mượn cuốn sổ đỏ, ngày 30 tháng 8 năm 2022, thế chấp” và chữ ký “T1” trong giấy mượn tiền. Kết quả giám định số 2527/KL-KTHS ngày 14/8/2025 của Phòng K Công an Thành phố H đã kết luận: Chữ ký viết tên “T1” dưới mục “Tôi tên là Nguyễn Thị T1 có cho con trai tôi là Nguyễn Minh H mượn cuốn sổ đỏ, ngày 30 tháng 8 năm 2022, thế chấp” tại mặt sau 01 (một) “GIẤY MƯỢN TIỀN”, đề ngày 30/8/2022 (ký hiệu A) so với chữ ký của Nguyễn Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M10) do cùng một người ký ra.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông H, bà M kháng cáo yêu cầu triệu tập bà N, ông T2 vì cho rằng có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Nguyên đơn bà V không chấp nhận và cho rằng bà N, ông T2 hoàn toàn không liên quan đến vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của vợ chồng bà Phan Thị N, ông Phạm Văn T2 trình bày quan hệ vay tiền giữa bà N với bà T1 diễn ra từ năm 2018, đã thanh toán xong, không còn giữ giấy nợ, vợ chồng bà N không nhận thế chấp tài sản gì của bà T1 và cũng không liên quan gì đến số tiền vay các đương sự đang tranh chấp. Xét nội dung Giấy mượn tiền ngày 30/8/2022 và lời khai của nguyên đơn bà V trong vụ án thể hiện bà N, ông T2 không liên quan đến vụ án. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà N và ông T2 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có căn cứ, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Bị đơn, bà T1 cung cấp Giấy báo tin số 712/BT-VKS-TTr-KT ngày 19/5/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương trả lời chuyển đơn của bà T1 về việc tố giác hành vi của bà Liễu Thị V liên quan đến việc bà V đang chiếm giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà T1 thông qua giao dịch vay số tiền 80.000.000 đồng với bà N, ông T2 và kháng cáo yêu cầu chuyển hồ sơ sang cơ quan công an. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã có Công văn số D3008/VPCQCSĐT-Đ3 ngày 25/7/2025 trả lời vụ việc Tòa án đang giải quyết nên không thuộc thẩm quyền của cơ quan công an. Tại phiên tòa phúc

thẩm, ông H, bà M và bà T1 xác định đã nhận được Công văn số D3008/VPCQCSĐT-Đ3 nhưng vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu chuyển hồ sơ vụ án sang cơ quan công an giải quyết là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Ông H, bà M kháng cáo cho rằng không vay tiền bà V.

Bà V khởi kiện và cung cấp được chứng cứ là Giấy mượn tiền ngày 30/8/2022 có nội dung ông H, bà M vay của bà V số tiền 1.365.000.000 đồng mục đích mượn vốn làm ăn và lo sinh hoạt gia đình, hẹn đến 30/3/2024 sẽ hoàn trả đầy đủ tiền đã mượn. Theo biên bản lấy lời khai của bị đơn ngày 07/11/2024, biên bản làm việc ngày 12/12/2024, ông H, bà M thừa nhận chữ ký trên Giấy mượn tiền ngày 30/8/2022 đúng là của vợ chồng ông bà và chấp nhận trả nợ cho bà V với điều kiện không được yêu cầu mẹ ông H là bà V liên đới trả nợ. Quá trình tố tụng, ông H, bà M cũng thừa nhận và không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết. Vì vậy, ông H, bà M kháng cáo cho rằng không vay tiền bà V là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Bà T1 kháng cáo không chấp nhận liên đới thanh toán nợ cùng vợ chồng ông H, bà M.

Xét nội dung Giấy mượn tiền ngày 30/8/2022 không có nội dung nào thể hiện bà T1 cùng vay tiền hoặc chấp nhận cùng liên đới với vợ chồng ông H, bà M trả nợ cho bà V sau khi vay. Phía sau giấy vay tiền có dòng chữ bà Nguyễn Thị T1 cho con là ông H mượn số tiền vay tiền, thể chấp nhưng không nói rõ là thể chấp cho ai và cũng không có nội dung chấp nhận cùng ông H liên đới trả nợ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bà T1 có trách nhiệm liên đới cùng vợ chồng ông H, bà M thanh toán cho bà Liễu Thị V tổng số tiền vay là 1.365.000.000 đồng là không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn và bà T1 liên quan vấn đề này là có cơ sở chấp nhận.

[6] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn ông H, bà M là không có căn cứ chấp nhận, kháng cáo của bà T1 là có căn cứ chấp nhận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận bà T1 có nghĩa vụ liên đới cùng ông H, bà M trả nợ cho bà V là phù hợp.

[7] Về chi phí tố tụng phúc thẩm: Do bà T1 có yêu cầu giám định nên bà T1 phải chịu chi phí giám định.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông H, bà M phải chịu theo quy định, bà T1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

I. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị Tuyết M về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

- Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1.

II. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2025/DS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Liễu Thị V đối với bị đơn ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị Tuyết M về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Liễu Thị V về việc buộc bà Nguyễn Thị T1 liên đới cùng ông H, bà M trả nợ cho bà V tổng số tiền vay là 1.365.000.000 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị Tuyết M có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Liễu Thị V tổng số tiền vay là 1.365.000.000 đồng (một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.2. Buộc bà Liễu Thị V có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S749538, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 01801 QSDĐ/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 28/12/2001 cho bà Nguyễn Thị T1.

2.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T1 không phải chịu.

Ông Nguyễn Minh H, bà Nguyễn Thị Tuyết M phải liên đới chịu 52.950.000 đồng (năm mươi hai triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Liễu Thị V số tiền 26.475.000 đồng (hai mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà V đã nộp theo biên lai thu số 0000643 ngày 23 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

III. Chi phí tố tụng và án phí dân sự phúc thẩm:

1. Chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu số tiền 3.000.000 đồng chi phí giám định và đã thực hiện xong.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Minh H phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002137 ngày 10/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 Thành phố Hồ Chí Minh).

Bà Nguyễn Thị Tuyết M phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002136 ngày 10/6/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 Thành phố Hồ Chí Minh).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng;
- TAND huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ (94).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng